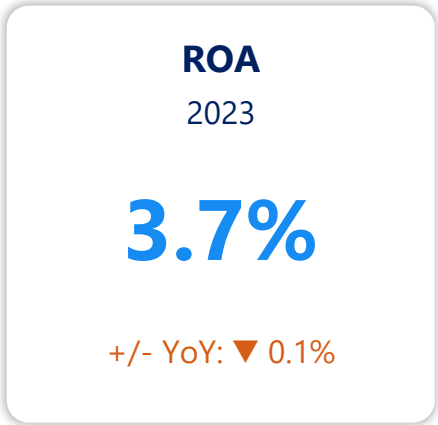
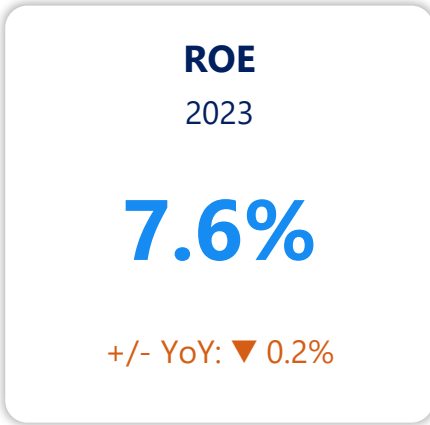
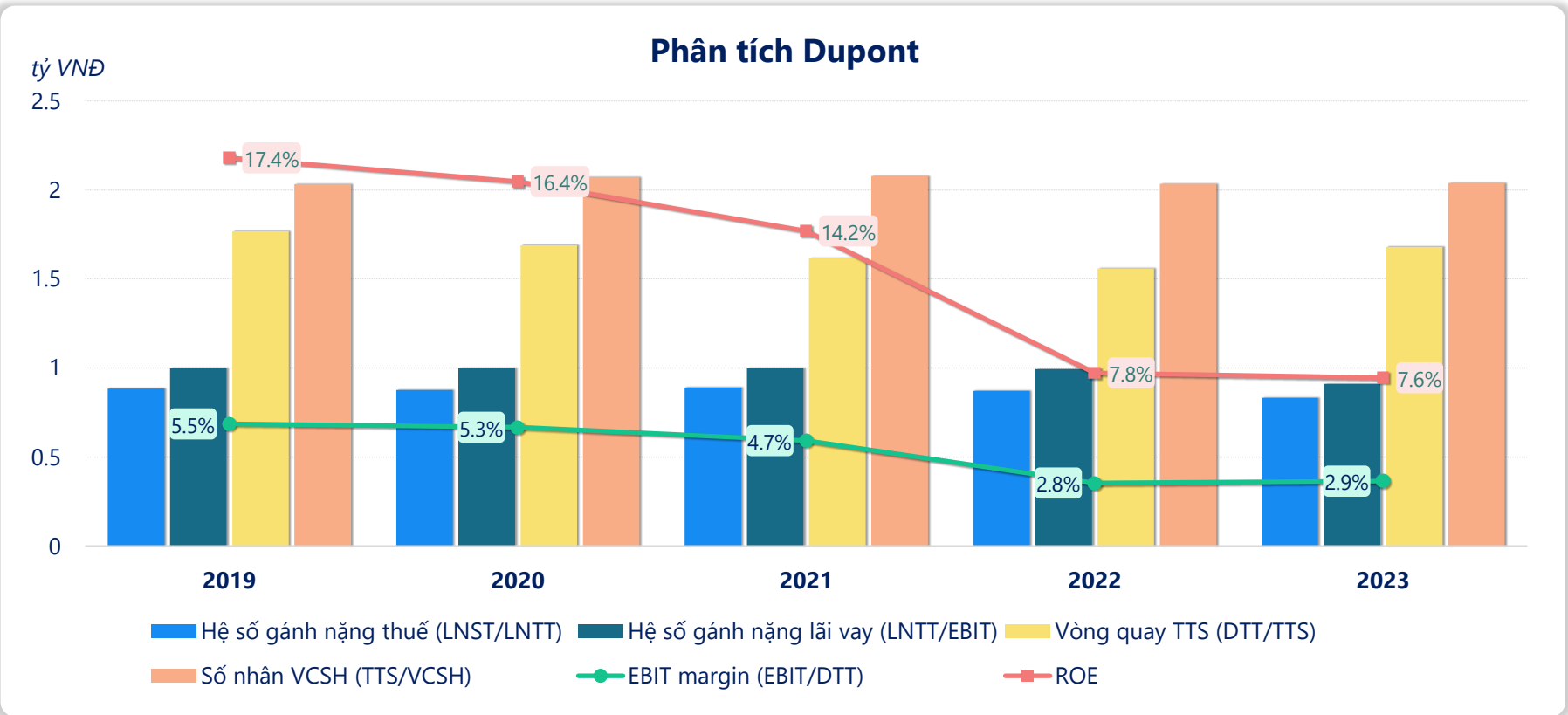
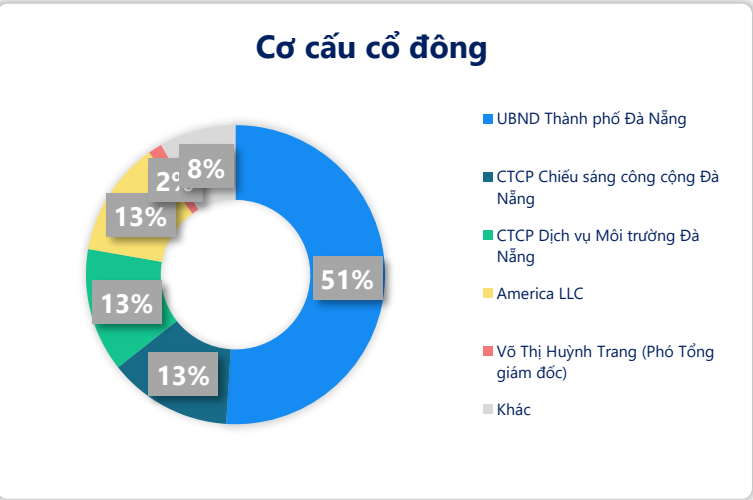
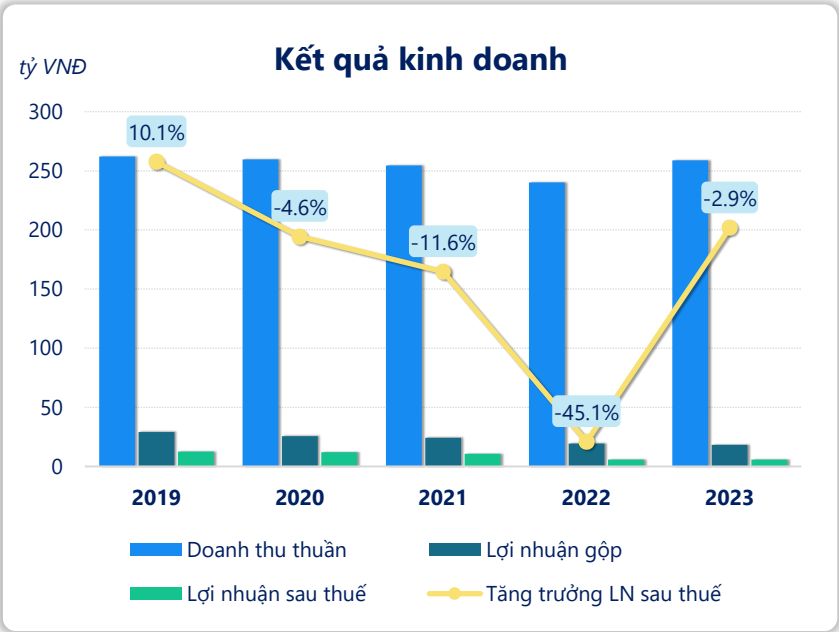


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	9,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,592 - 10,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52
Số lượng CPLH (CP)	5,773,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,375
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.42
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
DNE	10.3%	-4.3%	2.3%	7.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

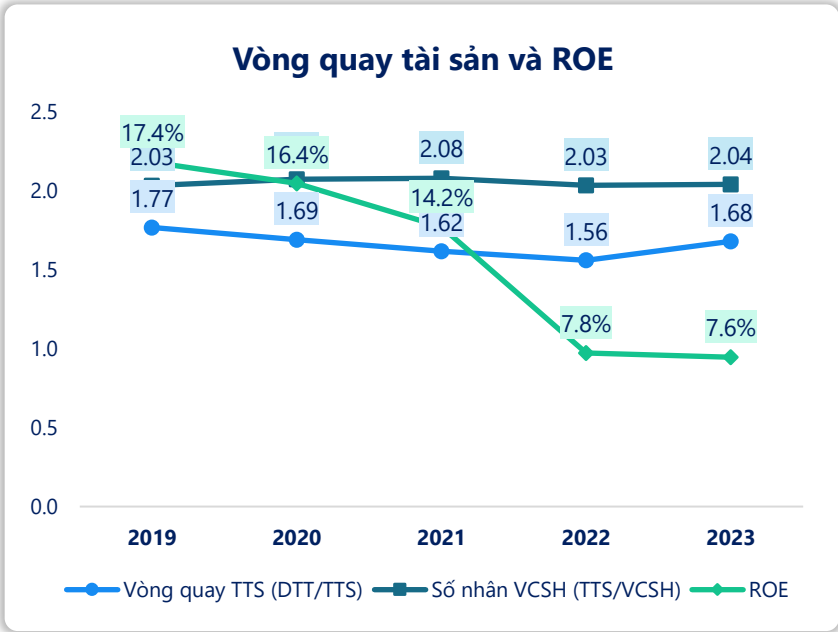




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.91%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

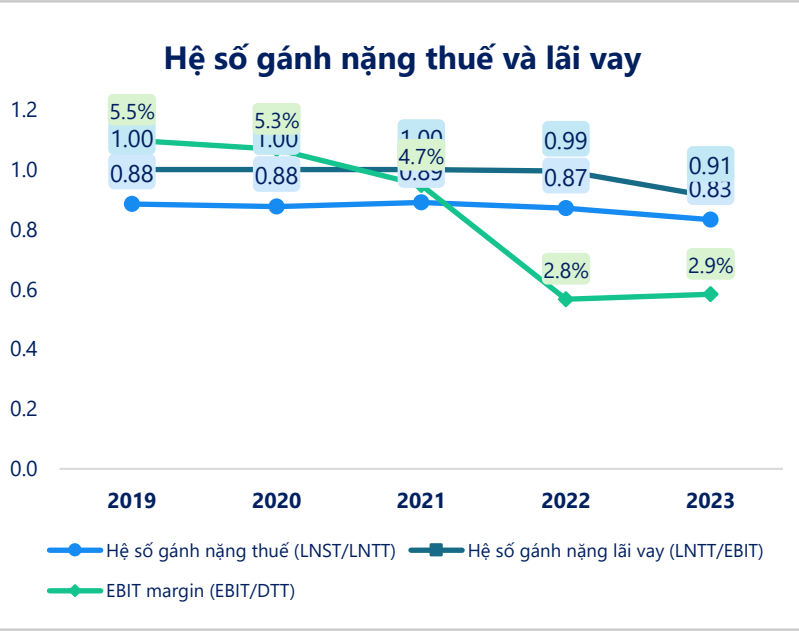
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.91**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **DNE** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **258.9** tỷ đồng **tăng 7.87%**, lợi nhuận sau thuế đạt **5.72** tỷ đồng **giảm 2.94%**.

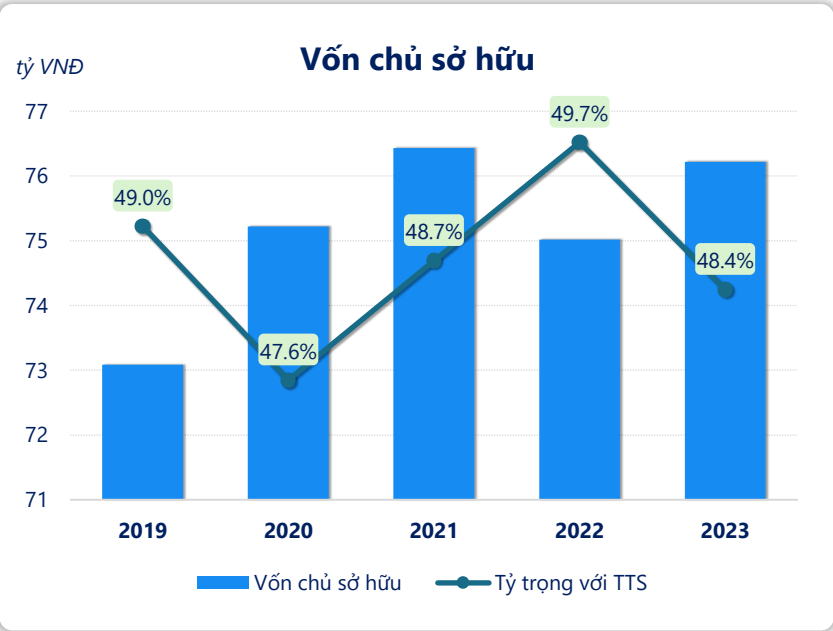
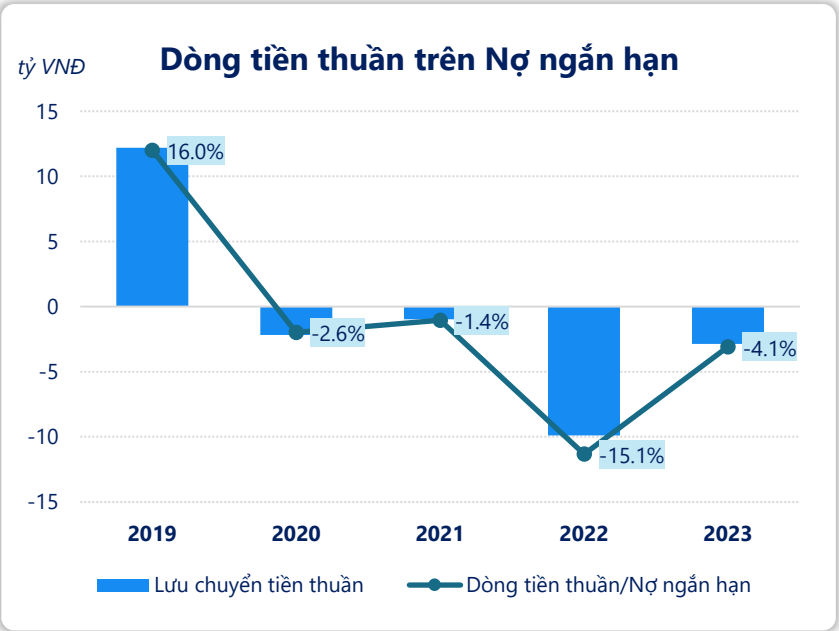
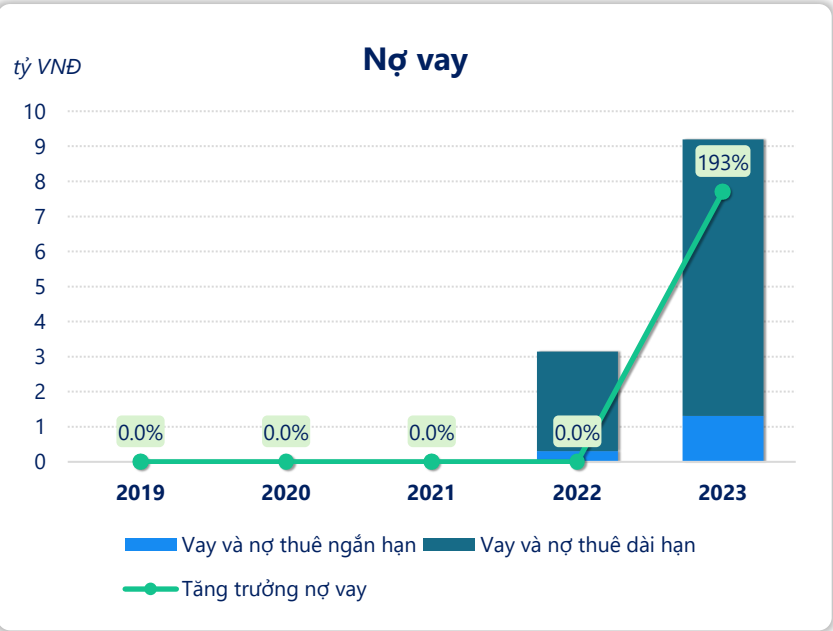
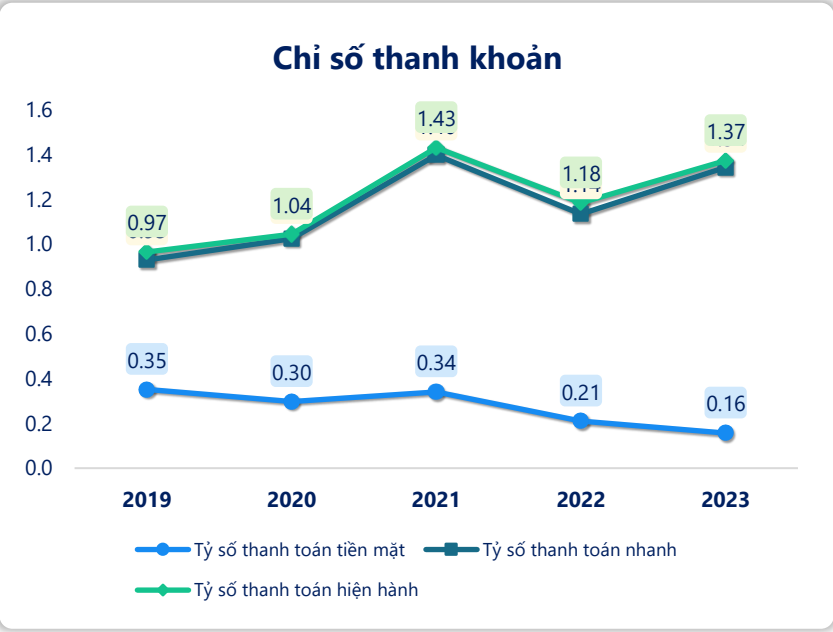
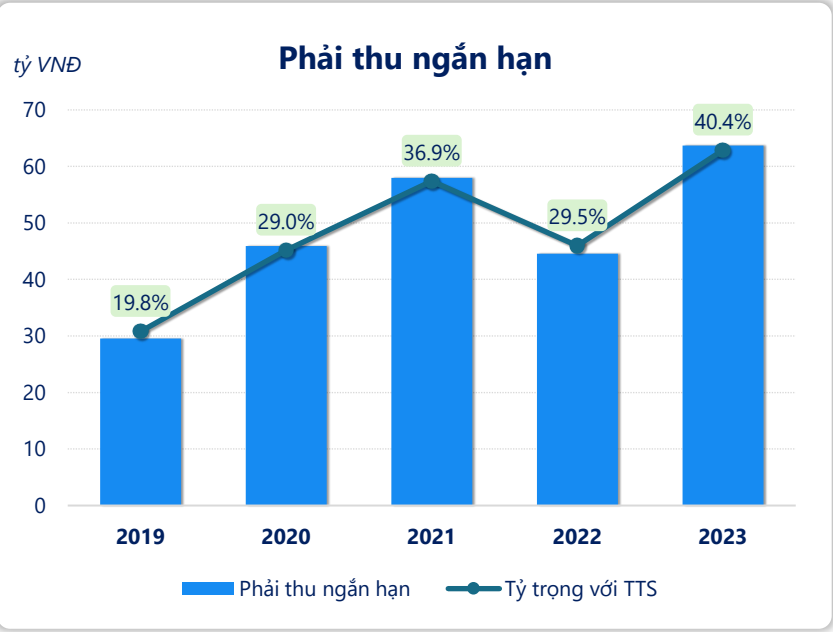
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **7.56%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.68**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.04** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	157	151	4.4%
Tài sản ngắn hạn	95.4	77.5	23.0%
Tiền và tương đương tiền	10.9	13.8	-20.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.8	12.2	21.6%
Phải thu ngắn hạn	63.7	44.6	42.8%
Hàng tồn kho	2.08	3.21	-35.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.91	3.77	3.6%
Tài sản dài hạn	62.1	73.4	-15.3%
Phải thu dài hạn	2.60	1.11	135%
Tài sản cố định	51.0	49.3	3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.28	17.9	-81.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.25	5.16	1.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	81.1	75.7	7.0%
Nợ ngắn hạn	69.4	65.4	6.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.31	0.30	332%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.13	21.2	-56.9%
Nợ dài hạn	11.6	10.3	12.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.88	2.84	178%
Nguồn vốn chủ sở hữu	76.4	75.1	1.7%
Vốn chủ sở hữu	76.2	75.0	1.6%
Vốn điều lệ	57.7	57.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.22	0.13	73.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	262	260	255	240	259
Giá vốn hàng bán	233	234	230	221	241
Lợi nhuận gộp	29.1	25.5	24.4	19.3	18.3
Doanh thu HĐTC	0.59	1.12	0.94	0.89	0.94
Chi phí TC	0	0.00	0.00	0.04	0.68
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.04	0.68
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	15.0	13.2	13.0	14.0	14.5
LN thuần từ HĐKD	14.7	13.4	12.3	6.23	4.03
Lợi nhuận khác	-0.32	0.42	-0.22	0.53	2.84
LN trước thuế	14.4	13.9	12.1	6.76	6.87
Lợi nhuận sau thuế	12.7	12.1	10.7	5.89	5.72
LNST của CĐ cty mẹ	12.7	12.1	10.7	5.89	5.72

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.3	15.5	5.42	2.98	2.74
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.3	-11.5	-1.33	-12.0	-8.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.72	-6.13	-5.07	-0.90	3.20
Tiền đầu kỳ	14.6	26.8	24.6	23.6	13.8
Lưu chuyển tiền thuần	12.2	-2.18	-0.97	-9.88	-2.87
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.8	24.6	23.6	13.8	10.9